

**Phụ lục I**

**VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Báo cáo số 488/BC-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)*

<b>ST T</b>	<b>Tên loại văn bản</b>	<b>Cơ quan ban hành</b>	<b>Số Ký hiệu</b>
<b>I</b>	<b>Văn bản quản lý, điều hành chung</b>		
<b>1</b>	<b>Văn bản quy phạm pháp luật</b>		
<b>2</b>	<b>Văn bản thông thường</b>		
1	Kế hoạch triển khai, thực hiện Đề án xây dựng Nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020 – 2025	UBND huyện Phong Thổ	KH số 383/KH-UBND ngày 09/3/2020
2	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 19/01/2021
3	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 364/KH-UBND ngày 21/12/2022
4	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 12/01/2022
5	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 378/KH-UBND ngày 30/12/2022
6	Kế hoạch Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2021 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 1203/KH-UBND ngày 02/6/2021
7	Kế hoạch Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 350/KH-UBND
8	Kế hoạch Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2022 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 19/4/2022
9	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 06/01/2023
10	Thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 08/5/2023
11	Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 11/5/2023
12	Tình hình thực hiện các nội dung về Thông tin và truyền thông trong các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	Kế hoạch số 296/KH-UBND ngày 13/6/2023
13	Về Triển khai thực Chương trình xây dựng Nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	KH 133/KH-UBND ngày 15/4/2024
14	về Thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	KH 148/KH-UBND 26/4/2024
15	Kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	H 188/KH-UBND ngày 05/6/2024
16	Quyết định giao dự toán Ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình MTQG (đợt 1)	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 09/8/2022
17	Quyết định giao dự toán Ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình MTQG (đợt 2)	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 29/8/2022
18	Quyết định điều chỉnh nội dung phân bổ kế hoạch vốn, nguồn vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện CT MTQG xây dựng NTM	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 19/10/2022
19	Quyết định giao dự toán Ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình MTQG (đợt 3)	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định số 2921/QĐ-UBND ngày 19/10/2022
20	Quyết định giao phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 20/12/2022
21	Quyết định Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định 309/QĐ-UBND ngày 24/3/2023

ST T	Tên loại văn bản	Cơ quan ban hành	Số Ký hiệu
22	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 08/4/2022
23	Quyết định kiện toàn Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG huyện Phong Thổ;	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định 3866/QĐ-UBND ngày 31/12/2022
24	Về việc thành lập Đoàn công tác kiểm tra quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng thuộc 03 chương trình MTQG trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định 519/QĐ-UBND ngày 28/4/2023
25	Phân công nhiệm vụ các phòng, ban, ngành huyện phụ trách hướng dẫn, hỗ trợ địa phương thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc các Bộ tiêu chí: Xã nông thôn mới; thôn, bản nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025	UBND huyện Phong Thổ	Quyết định 2151/QĐ-UBND ngày 03/8/2023
26	đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	UBND huyện Phong Thổ	52/UBND-NN ngày 07/02/2023
27	đăng ký Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	164/UBND-NN ngày 27/03/2023
28	tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình OCOP theo Quyết định số 148/QĐ-TTg	UBND huyện Phong Thổ	449/UBND-NN ngày 24/3/2023
29	tham gia ý kiến dự thảo Hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố “Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới” trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	742/UBND-NN ngày 17/5/3023
30	Kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND huyện, Trưởng Ban chỉ đạo các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ tại Hội nghị sơ kết Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới 6 tháng đầu năm, triển khai phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	101/TB-UBND
31	giới thiệu mô hình hay và đề xuất sáng kiến triển khai hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	1461/UBND-NN
32	đề xuất nhu cầu kinh phí (nguồn vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình NTM năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	1564/UBND-NN
33	đề xuất nhu cầu vốn sự nghiệp nguồn NSTW thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024, 2025	UBND huyện Phong Thổ	1692/UBND-NN
34	tham gia ý kiến vào Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh	UBND huyện Phong Thổ	1693/UBND-NN
35	báo cáo kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2023, Kế hoạch năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	1720/UBND-NN
36	Đôn đốc báo cáo kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2023, Kế hoạch năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	1798/UBND-NN
37	hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn huyện Phong Thổ giai đoạn 2021 - 2025	Phòng Nông nghiệp và PTNT	40/PNN&PTNT
38	Đăng ký nhu cầu kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện 3 chương trình MTQG	Phòng Nông nghiệp và PTNT	64/TTr-PNN
39	V/v triển khai công tác xây dựng Nông thôn mới	Phòng Nông nghiệp và PTNT	73/PNN&PTNT
40	Tự chấm điểm đánh giá xếp loại HTX năm 2023	Phòng Nông nghiệp và PTNT	80/PNN&PTNT
41	xây dựng Kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023	Phòng Nông nghiệp và PTNT	72/PNN&PTNT

ST T	Tên loại văn bản	Cơ quan ban hành	Số Ký hiệu
42	BC kết quả phân loại, xếp loại HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2022	Phòng Nông nghiệp và PTNT	90/BC-PNN
43	Hướng dẫn thành lập tổ khuyến nông cộng đồng	Phòng Nông nghiệp và PTNT	158/PNN&PTNT
44	đôn đốc việc triển khai lập đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã đến năm 2030	Phòng Kinh tế hạ tầng	221/CV-KTHT
45	Đăng ký danh sách tham dự Hội nghị tập huấn cho cán bộ xây dựng NTM các cấp tại huyện Phong Thổ năm 2023	Phòng Nông nghiệp và PTNT	301/PNN&PTNT
46	đề xuất nhu cầu kinh phí (nguồn vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình NTM năm 2024	Phòng Nông nghiệp và PTNT	307/PNN-NTM
47	Triển khai Văn bản Hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố "Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới", trên địa bàn tỉnh Lai Châu	UBND huyện Phong Thổ	286/UBND-NN
48	xây dựng Kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	24/VPĐP-NTM
49	v triển khai thực hiện Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ	UBND huyện Phong Thổ	435/UBND-NN
50	Tình hình triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Phong Thổ Quý I năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	165/BC-UBND
51	đôn đốc xây dựng Kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	38/VPĐP-NTM
52	Tài liệu tập huấn phát triển mô hình du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	UBND huyện Phong Thổ	526/UBND-NN
53	tham gia ý kiến sửa đổi, bổ sung một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí tỉnh Lai Châu về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao; cụ thể Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới	UBND huyện Phong Thổ	551/UBND-NN
54	Tình hình triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	184/BC-UBND
55	Chuẩn bị nội dung phục vụ đoàn kiểm tra Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	640/UBND-NN
56	triển khai thực hiện Chi thị số 04/CT-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	UBND huyện Phong Thổ	794/UBND-NN
57	báo cáo kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM 6 tháng đầu năm, kế hoạch 6 tháng cuối năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	916/UBND-NN
58	báo cáo công tác hỗ trợ, hướng dẫn HTX Trái Tim xây dựng hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP.	UBND huyện Phong Thổ	980/UBND-NN
59	Rà soát nhu cầu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	72/KH-UBND ngày 18/2/2022
60	Rà soát nội dung xây dựng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	204/UBND-TCKH ngày 24/2/2022
61	QĐ số 1911/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND huyện Phong Thổ về Phê duyệt Kế hoạch mở lớp xoá mù chữ tại các xã vùng đặc biệt khó khăn năm 2022	UBND huyện Phong Thổ	QĐ số 1911/QĐ UBND ngày 17/8/2022
62	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	276/KH-UBND Ngày 05/09/2022

ST T	Tên loại văn bản	Cơ quan ban hành	Số Ký hiệu
63	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	2264/QĐ-UBND Ngày 05/09/2022
64	Kế hoạch kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	UBND huyện Phong Thổ	304/KH-UBND Ngày 03/10/2022
65	thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	UBND huyện Phong Thổ	2986/QĐ-UBND Ngày 29/10/2022
66	QĐ số 3043/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND huyện Phong Thổ về việc Công nhận các xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	QĐ số 3043/QĐ UBND ngày 03/11/2022
67	Thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	3129/QĐ-UBND Ngày 23/11/2022
68	Bổ sung thành viên Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	3865/QĐ-UBND Ngày 31/12/2022
69	Phê duyệt danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách vay vốn hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	150/QĐ-UBND Ngày 17/02/2023
70	QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND huyện Phong Thổ về Phê duyệt Kế hoạch mở lớp xóa mù chữ tại các xã vùng đặc biệt khó khăn năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	QĐ số 165/QĐ UBND ngày 27/02/2023
71	triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	140/KH-UBND Ngày 17/04/2023
72	Tổ chức thực hiện các hoạt động tại Nội dung 3 Tiểu dự án 1 Dự án 10 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	165/KH-UBND Ngày 11/05/2023
73	thực hiện Dự án 8 Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với Phụ nữ và trẻ em và CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN	UBND huyện Phong Thổ	173/KH-UBND Ngày 24/05/2023
74	Thực hiện Nội dung Tiểu dự án 2, Dự án 9. Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	184/KH-UBND Ngày 05/06/2023
75	về Triển khai thực hiện các hoạt động của Tiểu dự án 1 thuộc dự án 10 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	187/KH-UBND Ngày 08/06/2023
76	Tổ chức thực hiện nội dung Tiểu dự án 3, Dự án 10: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	211/KH-UBND Ngày 18/07/2023
77	Kiện toàn Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	UBND huyện Phong Thổ	2260/QĐ-UBND Ngày 23/08/2023

ST T	Tên loại văn bản	Cơ quan ban hành	Số Ký hiệu
78	Thực hiện Dự án 8 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	233/KH-UBND Ngày 28/08/2023
79	phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025 từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	2425/QĐ-UBND Ngày 20/09/2023
80	về kiểm tra kết quả triển khai thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	252/KH-UBND Ngày 29/09/2023
81	Triển khai thực hiện ND thuộc Dự án 6 "Bảo tồn, phát huy giá trị VH truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch" thuộc CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN GD 2021 - 2030 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	257/KH-UBND Ngày 29/09/2023
82	Tổ chức Hội nghị biểu dương, tôn vinh người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số huyện Phong Thổ giai đoạn 2021-2023	UBND huyện Phong Thổ	277/KH-UBND Ngày 31/10/2023
83	QĐ số 3990/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc Công nhận các xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	QĐ số 3990/QĐ UBND ngày 12/11/2023
84	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	3308/QĐ-UBND Ngày 13/11/2023
85	Điều chỉnh vốn sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	UBND huyện Phong Thổ	3309/QĐ-UBND Ngày 13/11/2023
86	Tổ chức thực hiện nội dung Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	289/KH-UBND Ngày 14/11/2023
87	Quyết định công bố công khai kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	UBND huyện Phong Thổ	3876/QĐ-UBND ngày 20/12/2023
88	QĐ số 103/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND huyện Phong Thổ về Phê duyệt Kế hoạch mở lớp xóa mù chữ tại các xã vùng đặc biệt khó khăn năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	QĐ số 103/QĐ UBND ngày 29/01/2024
89	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu	UBND huyện Phong Thổ	65/KH-UBND ngày 20/2/2024
90	Kế hoạch Tổ chức thực hiện nội dung Tiểu dự án 3, Dự án 10: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	67/KH-UBND ngày 20/2/2024
91	Quyết định Phê duyệt danh sách hộ gia đình đủ điều kiện thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất và chuyển đổi nghề thuộc CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021-2025 năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	277/QĐ-UBND ngày 18/3/2024
92	Triển khai thực hiện Dự án 8 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" năm 2024 (Thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ, Giai đoạn I: 2021 đến năm 2025)	UBND huyện Phong Thổ	117/KH-UBND ngày 1/4/2024

ST T	Tên loại văn bản	Cơ quan ban hành	Số Ký hiệu
93	Thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	402/QĐ-UBND ngày 16/4/2024
94	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	UBND huyện Phong Thổ	805/QĐ-UBND ngày 2/5/2024
95	Triển khai thực hiện Nội dung Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	197/KH-UBND ngày 13/6/2024
96	Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Phong Thổ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện tiểu dự án 1- dự án 5 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Phong Thổ năm 2024	UBND huyện	KH số 202/KH UBND ngày 19/6/2024
97	Quyết định mở lớp cung cấp kiến thức cơ bản cho già làng, trưởng bản, NCUT, cán bộ cốt cán thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 10 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi huyện Phong Thổ năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	1611/QĐ-UBND ngày 8/7/2024
98	Tổ chức thực hiện nội dung số 18, Dự án 6 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	235/KH-UBND ngày 12/7/2024
99	Xây dựng kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	98/KH-UBND ngày 09/3/2022
100	Thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	219a/KH-UBND ngày 01/7/2022
101	Thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2022, giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	245/KH-UBND ngày 03/8/2022
102	Thực hiện Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025	UBND huyện Phong Thổ	250/KH-UBND ngày 12/8/2022
103	Đề xuất kế hoạch vốn thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	253/KH-UBND ngày 15/8/2022
104	Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo năm 2022 (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Phong Thổ	302/KH-UBND ngày 03/10/2022
105	Giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2022 (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Phong Thổ	310/KH-UBND ngày 11/10/2022
106	Thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	373/KH-UBND ngày 30/12/2022
107	Giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023 (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Phong Thổ	142/KH-UBND ngày 17/4/2023
108	Thực hiện nội dung "Cải thiện dinh dưỡng" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	128/KH-UBND ngày 06/4/2023
109	Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo năm 2023 (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Phong Thổ	145/KH-UBND ngày 24/4/2023
110	Thực hiện truyền thông về giảm nghèo đa chiều	UBND huyện Phong Thổ	04/KH-UBND ngày 24/3/2023

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 10-NQ/TU NGÀY 05/7/2024 CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH**

(Kèm theo Báo cáo số 488/BC-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Nghị quyết số 10-NQ/TU	Kế hoạch hàng năm					Kết quả thực hiện						Đánh giá kết quả thực hiện	
				KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	Dự kiến KH năm 2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Đến 30/6/2024	Ước cả năm 2024		Ước cả năm 2025
1	2	3	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ XÃ HỘI</b>															
1	Phần đầu thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số	Triệu đồng/người/năm	> 2 lần năm 2020		36,0	40,0	42,0			34,0	36,0	40,0	40,0	40,0	40,0	
2	Phần đầu thu nhập bình quân của người dân nông thôn	Triệu đồng/người/năm	>1,5 lần năm 2020													
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	57,5	25,0	25,0	25,0	25,0	37,5	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	37,5	
4	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	6,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	6,0	
5	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%	2,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	16,5	14,81	14,81	10,8	13,56	16,5	13,50	13,88	9,94	11,63	12,31	13,56	16,5	
7	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã	0	9,0	8,0	12,0	11,0	-		11	12,0	12,0	12,0	11,0	-	
8	Tỷ lệ bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	25,0	-	-	-	-	22,0	-	-	-	-	-	-	22,0	
9	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân	%/năm	3%/năm	4,20	4,5	5,3	5,4	5,5	3,2	3,9	4,62	5,9	5,9	5,4	5,5	
10	Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm	%/năm	>4%/năm	4,20	4,50	5,30	5,43	5,48	3,21	3,91	4,62	5,88	5,88			
11	Giảm số hộ nghèo so với đầu kỳ		Đến năm 2025 giảm 1/2	603	663	826	895	910	448		720	955		895	910	
12	Phần đầu có 1 huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	Huyện	1,0													
13	Tỷ lệ xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	%	43,75								37,50	37,50	37,50	37,50		
14	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	98,0		99,90	99,9	100				99,9	100	100,00	100,00		

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Nghị quyết số 10-NQ/TU	Kế hoạch hàng năm					Kết quả thực hiện						Đánh giá kết quả thực hiện		
				KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	Dự kiến KH năm 2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Đến 30/6/2024	Ước cả năm 2024		Ước cả năm 2025	
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,8		99,80	100	100				100	100	100,00	100,00	100,00		
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	95,0		95,70	96,50	96,50				97,20	97,40	97,50	98,00	98,00		
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	60,0												60,00		
18	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	>94,5		92,40	93,00	95,00				95,30	96,00	96,00	96,00	96,00		
19	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,0		90,00	96,00	96,00				90,00	94,94	93,90	94,00	98,00		
20	Tỷ lệ phụ nữ DTTS có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	>80		55,00	60,20	63,00				44,34	42,58	62,01	62,01	>80		
21	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em người DTTS dưới 5 tuổi thể nhẹ cân	%															
	<i>Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi)</i>	%	<i>&lt;16,1</i>		18,85	17,47	15,76				18,84	17,46	15,75	15,00	<16,1		
	<i>Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)</i>	%	<i>&lt;16,1</i>		26,06	25,20	24,51				26,02	24,39	22,57	21,00	<16,1		
22	Tỷ lệ lao động người DTTS trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	50,86		48,00	51,00	53,50				48,80	51,30	51,30		>50,86		
23	Tỷ lệ bản có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	80,0		77,20	85,90	86,50				77,20	85,90	86,50	86,50	90,00		
24	Tỷ lệ bản có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	94,0		79,00	83,00	80,00				83,20	85,00	85,90	85,90	95,00		
<b>II</b>	<b>GIẢI QUYẾT MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN</b>																
1	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	%	100,0		85,0	90,0	90,0	100,0			85,0	90,0	90,0	100,0	100,0	100,0	



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Nghị quyết số 10-NQ/TU	Kế hoạch hàng năm					Kết quả thực hiện						Đánh giá kết quả thực hiện	
				KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	Dự kiến KH năm 2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Đến 30/6/2024	Ước cả năm 2024		Ước cả năm 2025
2	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	%	97,5	95	95	95	98	99		95	95	95	98	98	99	
4	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc huyện nghèo qua đào tạo	%	51,7	47	49	51	53	55		47	49	51	53	53	55	
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,0	87,0	88,8	88,8	89,0	93,0		87,0	88,8	88,8	89,0	89,0	93,0	
6	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.	%	60	45	50	55	60	70		45,00	50,00	55,00	60,00	60,00	70	
7	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet	%	90	50	60	70	80	90		50	60	70	80	80	90	
8	Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.	%	95	90	93	94	94	96		90	93	94	94	94	96	
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>															
1	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100,0	100,0		100,0	100,0	100,0			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2	Tỷ lệ thôn, bản có có đường xe máy hoặc ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	98,1	90,0		90,6	93,5	95,9			84,8	93,0	94,7	95,3	95,3	95,3
3	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác	%	99,0	99,0		100,0	99,8	99,8			99,5	99,5	99,8	99,8	99,8	99,8
4	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0		87,0	100,0	100,0			87,0	87,0	87,0	87,0	87,0	100,0
5	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0		97,0	97,0	99,0				97,0	97,0	99,0	99,0	100,0
6	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100,0	100,0		90,0	92,0	95,0			90,0	90,0	92,0	95,0	95,0	100,0
7	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	60,0	60,0												

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THEO TỪNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025**

*(Kèm theo Báo cáo số 488/BC-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)*

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>								
<b>I</b>	<b>MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 120/2020/QH14 CỦA QUỐC HỘI</b>								
1	Thu nhập bình quân của người đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tăng 2 lần so với năm 2020	34	36	40	40	4.000	
a)	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đầu năm báo cáo	VND/người							
b)	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số cuối năm báo cáo	VND/người		34	36	40	40	40	
c)	Tỷ lệ tăng thu nhập so với đầu kỳ báo cáo	%							
d)	So sánh thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số với thu nhập bình quân chung cả nước	%							
2	Mục tiêu về thôn bản đặc biệt khó khăn		25%						
a)	Số thôn bản đặc biệt khó khăn đầu năm báo cáo	Số thôn, bản		119	119	119	118	118	
b)	Số thôn bản đặc biệt khó khăn cuối năm báo cáo	Số thôn, bản		119	119	118	118	118	
c)	Tỷ lệ giảm số thôn bản đặc biệt khó khăn hàng năm	%		0	0	0	0	-	
<b>II</b>	<b>MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1719/QĐ-TTĐ NGÀY 14/10/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>								
1	Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Lần	tăng 2 lần so với năm 2020						
2	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	3%/năm						
3	Tỷ lệ xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	%	31% số xã 25% số thôn, bản						
4	Mục tiêu, chi tiêu về hạ tầng giao thông								
a)	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100%	100	100	100	100	100	100
b)	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa.	%	98,1%	84,80	92,98	94,71	95,29		

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
c)	Số km đường nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa phục vụ sản xuất, đời sống của Nhân dân	km		167,3	185,3	210			
5	Tỷ lệ trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100%						
	- Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố		100%		97,00	97,00	99,00	100	100
	- Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố		100%	87,00	87,00	87,00	87,00	90	100
6	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	99%			99,8	99,8	100	100
7	Mục tiêu, chỉ tiêu về nước sạch								
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	93%		87,80	87,80	100,00	100	100
b)	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình			3	3	3 (công trình lũy kế)	3	
c)	Số hộ được giải quyết nước sinh hoạt	Hộ							
d)	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân-tán	Hộ			286	333	500	500	213
đ)	Số hộ được tiếp cận công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ				445			
8	Mục tiêu, chỉ tiêu về thông tin, truyền thông								
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100%	90,00	90,00	92,00	95,00	95	100
b)	Số cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người							
9	Mục tiêu, chỉ tiêu về sắp xếp, ổn định dân cư								
a)	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	%							
b)	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí ổn định nơi cư trú.	%	60%						
c)	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ				189	189(lũy kế)	189	
12	Mục tiêu, chỉ tiêu về giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào:								
a)	Số hộ đã được hỗ trợ đất ở	Hộ							
b)	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	Hộ				107		57	
c)	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất	Hộ							

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
d)	Số hội được giải quyết sinh kế	Hộ							
13	Mục tiêu, chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo								
a)	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường.	%	98%	99,9	99,9	100,00	100,00	100	100
b)	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,8%	99,9	100,00	100,00	100,00	100	100
c)	Tỷ lệ học sinh học trung học cơ sở	%	>95%	97	97,20	97,40	97,50	98	98
d)	Tỷ lệ học sinh học trung học phổ thông	%	>60%						60
d)	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường							
e)	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường			6		4		
g)	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú khu vực được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường							
h)	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	>96,5%	92,4	95,30	96,00	96,00	96	96
14	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo nghề								
a)	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	50,86%	46,8	48,80	51,30	51,30		>50,86
b)	Số người được đào tạo nghề	Triệu người							
c)	Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn được tạo thêm việc làm, tăng thu nhập	Triệu hộ							
15	Mục tiêu, chỉ tiêu về y tế								
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	98%	78,5	90,00	94,94	93,90	94	98
b)	Tỷ lệ phụ nữ có thai được phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	>80%	47,6	44,34	42,58	62,01	62	>80
c)	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng.	%							
d)	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<15%						
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi)	%			18,84	17,46	15,75	16	<15
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%			26,02	24,39	22,57	23	<15
16	Mục tiêu, chỉ tiêu về văn hóa								
a)	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	80%	72,5	77,20	85,90	86,50	87	86,5
b)	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	50%	72,5	83,20	85,00	85,90	85.9	95

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
c)	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể	Lớp							
d)	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một	Dự án							
đ)	Số lễ hội truyền thống được bảo tồn để phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội							
e)	Số làng bản, buôn truyền thống được bảo tồn để phục vụ phát triển du lịch	Làng, bản							
g)	Số mô hình văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số được xây dựng	Mô hình							
h)	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số được thiết lập	Câu lạc bộ							
i)	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ xây dựng	Thiết chế		2	3	2	2		
k)	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm du lịch				1	1		
17	Mục tiêu, chỉ tiêu về nâng cao năng lực								
a)	Số người có uy tín trong cộng đồng được hỗ trợ, tạo điều kiện để trở thành hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở	Người			171	170	170		170
b)	Số cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Người			204				
<b>II</b>	<b>MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-TTG NGÀY 18/01/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>								
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	5,3	4,62	5,88		5,43	5,48	
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	5,3	4,56	5,83		5,43	5,48	
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%	5,3						
4	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%							
6	Giảm số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia								
a)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ		3.833	8.362	7.642	6.687	5.792	5.792
b)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ	4.181	8.362	7.642	6.687		5.792	4.822
c)	Tỷ lệ giảm số hộ nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%	50%		5	6		5	5
d)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ	1.808	3.616	2.920	3.007		3.077	2.055
đ)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ	1.808	2.920	3.007	3.077		2.055	1.717
e)	Tỷ lệ giảm số hộ cận nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%	50%		(0,33)	(0,21)		5,92	2,03
7	Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng								

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
a)	Tỷ lệ huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng	%							
8	Mục tiêu, chỉ tiêu hỗ trợ phát triển sản xuất								
a)	Số mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Mô hình, dự án							
b)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất	%							
9	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo, nâng cao năng lực								
	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn	%							
10	Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản								
a)	Chiều thiếu hụt về việc làm:								
(1)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	%							
(2)	Số người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công	Người							
(3)	Số người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo	Người							
	Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Người							
(4)	Số người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.	Người							
b)	Chiều thiếu hụt về y tế:								
(1)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế	%							
(2)	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	%							
c)	Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:								
(1)	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	%							

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
(2)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo	%							
	Trong đó: Tỷ lệ được cấp chứng chỉ	%							
(3)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp	%							
d)	Chiều thiếu hụt về nhà ở: Số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ							
đ)	Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:								
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%							
(2)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%							
e)	Chiều thiếu hụt về thông tin:								
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, in-tơ-nét	%							
(2)	Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững	%							
<b>C</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>								
<b>I</b>	<b>MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI</b>								
1	Mục tiêu về xã nông thôn mới								
a)	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	37,5	25	25	25	25	25	37,5
	Trong đó:								
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%							
	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã	0	11	12	12	12	11	0
b)	Mức tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn so với năm 2020	Lần							
2	Mục tiêu về huyện nông thôn mới								
a)	Tỷ lệ huyện, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%							
	Trong đó:								
	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu	%							

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
b)	Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện							
3	Mục tiêu về thôn nông thôn mới								
	Tỷ lệ thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định	%	19,6	0	0	0	0	0	19,6
<b>II</b>	<b>MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 263/QĐ-TTG NGÀY 22/02/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>								
1	Mục tiêu về xã nông thôn mới								
a)	Theo mức độ đạt chuẩn								
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	37,5	25	25	25	25	25	37,5
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%							
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%							
	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã	0	11	12	12	12	11	0
b)	Mức tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn so với năm 2020	Lần	1,5	1,20	1,36	1,46	1,46	1,50	1,61
2	Mục tiêu về huyện nông thôn mới								
a)	Tỷ lệ huyện, thành phố trực thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%							
	<i>Trong đó:</i>								
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%							
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu	%							
b)	Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện							
3	Mục tiêu về thôn nông thôn mới								
	Tỷ lệ thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định	%	19,6	0	0	0	0	0	19,6





TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024									Ghi chú	
		Tổng cộng	KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c		Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)						
						DTPT	SN	Trong nước	SN	Trong nước				
IV	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	207.862	207.862	-	138.381	127.998	-	10.383	-	-	-	-	-	<b>Kết quả thực hiện</b> <i>(đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu;....)</i>
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	207.862	207.862	-	138.381	127.998	-	10.383	-	-	-	-	Năm 2022: thực hiện 13 công trình tại các xã trong huyện. Năm 2023: Lũy kế công trình năm 2022 và thực hiện các dự án khởi công mới thực hiện: 17 công trình tại 12 xã trong huyện; Vốn sự nghiệp thực hiện tại 04 xã: Mỏ Sĩ San, Pa Vây Sừ, Bàn Lang và Nậm Xe. Năm 2024: đang thực hiện: Nguồn đầu tư: đầu tư mới 12 công trình tại các xã trong huyện Nguồn sự nghiệp: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN tại các xã (Đào San, Huôi Luông, Hoàng Thèn; Mường So; Sin Suối Hồ; Lán Nhi Thàng)	
a)	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
b)	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đầu tư xây dựng 03 chợ (chợ Đào San, Chợ Vàng Ma Chải, chợ Sĩ Lở Lầu)	
V	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	47.140	47.140	-	32.042	10.521	-	21.521	-	-	-	-		
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	22.336	22.336	-	16.571	10.521	-	6.050	-	-	-	-	Vốn đầu tư: thực hiện 04 dự án đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị có HSBT (tại xã Vàng Ma Chải, Mù Sang, Bàn Lang, Sin Suối Hồ). Giai đoạn 2021-2024 mở 16 lớp xóa mù chữ với 376 học viên. Cụ thể: Năm 2022 mở 05 lớp xóa mù chữ với 100 học viên, năm 2023 mở 06 lớp với 133 học viên, năm 2024 mở 05 lớp 143 học viên (05 lớp mở năm 2024 vẫn duy trì dự kiến kết thúc tháng 12/2024). Đầu tư sửa chữa, mua sắm lắp đặt phòng học Tiếng anh - Tin học được 09 trường đảm bảo đúng kế hoạch đề ra cụ thể: Năm 2022 đầu tư 01 trường, năm 2023 đầu tư 03 trường, năm 2024 đầu tư 05 trường (năm 2024 đang triển khai thực hiện).	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.551	4.551	-	3.231	-	-	3.231	-	-	-	-		

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024									Ghi chú		
		KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng giai đoạn 2021-2024							Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c		Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Kết quả thực hiện (đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu;...)
		Tổng cộng	NSDP	Tổng cộng	NSNN			ĐTPT	SN						
					NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)								
			ĐTPT	SN	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	ĐTPT	SN					
a)	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	-		3.231				3.231						Mở 03 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc với 220 học viên	
b)	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	-		-											
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	20.253	20.253	12.240				12.240						Hỗ trợ đào tạo nghề 10 lớp với 300 lao động Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào DTTS học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng (đã thực hiện đã thực hiện hỗ trợ cho 63 lao động)	
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	-		-											
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.859	8.859	5.735	2.157			3.578						xây dựng 07 nhà văn hóa; hỗ trợ 20 đội văn nghệ, thiết chế cho 16 nhà văn hóa đầu tư 01 công trình (Bán du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ gắn với du lịch sinh thái, nông nghiệp)	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	-		-											

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024									Ghi chú	
		Tổng cộng		Tổng cộng giai đoạn 2021-2024										
		Tổng cộng	KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c		Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)						
DTPT	SN					DTPT	SN							
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	12.231	12.231	-	8.372	-	-	8.372	-	-	-	-	-	<p>Hướng dẫn các xã thành lập, ra mắt 77 mô hình Tổ truyền thông cộng đồng/ 596 truyền thông viên, trong đó có 162 truyền thông viên nữ</p> <p>Tổ chức 09 lớp tập huấn triển khai Dự án 8; hướng dẫn, nâng cao năng lực triển khai mô hình Tổ truyền thông cộng đồng cho 334 người là cán bộ xã, tuyên truyền viên các tổ truyền thông cộng đồng.</p> <p>Tổ chức các sự kiện truyền thông dưới hình thức sân khấu hóa truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em tại các phiên chợ. Kết quả tổ chức được 05 cuộc thu hút hơn 2.000 người tham dự.</p> <p>Tổ chức các chiến dịch truyền thông theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐCT ngày 08/8/2023 của ĐCT TW Hội LHPN Việt Nam về ban hành chiến lược truyền thông về BDG và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với PN và TE DTTS giai đoạn 2023 - 2025 và định hướng đến 2030 được 04 cuộc/5 thôn bản thu hút hơn 600 người tham dự.</p> <p>Tổ chức truyền thông truyền thông "Nâng cao nhận thức xóa bỏ định kiến giới, khuôn mẫu giới" tại 14 thôn bản được 14 cuộc với hơn 600 người tham dự.</p> <p>Đã chỉ trả chế độ cho 15 bà mẹ đảm bảo theo quy định.</p> <p>Tổ chức Hội thi "Các mô hình truyền thông sáng tạo, hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới và phát huy tập tục văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số" năm 2024</p> <p>Tổ chức 01 cuộc đối thoại chính sách tại cụm thôn bản với chủ đề phòng chống tảo hôn và phòng chống bạo lực gia đình với 80 hội viên, phụ nữ tham gia</p>
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	11.921	11.921	-	1.757	-	-	10.917	-	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	9.160	9.160	-	-	-	-	9.160	-	-	-	-	-	
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.761	2.761	-	1.757	-	-	1.757	-	-	-	-	-	<p>In tờ rơi "Tảo hôn và hậu quả của việc tảo hôn": 34.000 tờ.</p> <p>Đã thực hiện cấp phát cho các xã để phát cho Nhân dân.</p> <p>Tổ chức 01 hội nghị huyện, 08 hội nghị cấp xã, 08 hội nghị tại các bản của 08 xã Pa Vây Sừ, Tung Qua Lin, Đào San, Mù Sang, Bản Lang, Lan Nhi Thàng, Năm Xe và Huổi Luông cho 1.096 lượt người tham dự.</p>
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.383	3.383	-	2.022	-	-	2.022	-	-	-	-	-	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024										Ghi chú	
		Tổng cộng	KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Kết quả thực hiện (đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu; ...)		
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)								
						DTPT	SN	DTPT	SN							
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	DTPT	SN												
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, truyền thông	2.325	2.325	-	1.397			1.397								Năm 2023:Thực hiện đưa 01 đoàn người có uy tín đi nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm tại huyện Tam Đường, mở 4 lớp, cho 240 đối tượng, tham gia lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho lực lượng cốt cán, người có uy tín trên địa bàn huyện Năm 2024: mở 4 lớp tập huấn cho lực lượng cốt cán, người có uy tín trên địa bàn huyện. Thành lập 01 đoàn Giải làng, trưng bày, người có uy tín, cán bộ cốt cán trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện đi tham quan học hỏi tại các tỉnh.
a)	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	-	-	-	1.147			1.147								
b)	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	-	-	-	150			150								
c)	Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	100			100								In tờ rơi "Một số nội dung cơ bản của Luật Trợ giúp pháp lý": 29.200 tờ. Đã thực hiện cấp phát cho các xã để phát cho Nhân dân. Tổ chức 02 Hội nghị tập huấn nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 cho 286 lượt người tham gia.
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-			-								
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.058	1.058	-	625			625								Năm 2023:Thực hiện kiểm tra, giám sát, tập huấn tại 07 xã trên địa bàn huyện; kiểm tra, rà soát các đối tượng thụ hưởng dự án 1 tại 15 xã trên địa bàn huyện Năm 2024: đang thực hiện kiểm tra, giám sát các nội dung thuộc chương trình chương trình MTQG trên địa bàn các xã.
<b>B</b>	<b>CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>	<b>504.266</b>	<b>468.795</b>	<b>31.000</b>	<b>359.652</b>	<b>273.187</b>	<b>-</b>	<b>112.925</b>	<b>3.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>	<b>370.980</b>	<b>339.980</b>	<b>31.000</b>	<b>299.678</b>	<b>273.187</b>	<b>-</b>	<b>23.391</b>	<b>3.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024												Ghi chú	
		Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng cộng giai đoạn 2021-2024										
		Tổng cộng	KHĐTC nguồn NSNN		Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)							
						DTPT		SN	DTPT	SN					
Trong nước	Ngoài nước					Trong nước									
<p align="center"><b>Kết quả thực hiện</b> (đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu;...)</p>															
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	234.880	228.880	6.000	188.578	172.187		13.291	3.100					Số công trình được đầu tư thực hiện đầu tư 20 dự án (trong đó: có 07 công trình nước sinh hoạt và thủy lợi; 06 công trình đường giao thông; 03 công trình phục vụ văn hóa; 04 công trình trường học). Công trình vốn sự nghiệp: thực hiện duy tu 02 dự án, (Cụ thể: Sửa chữa trường THCS xã Mường So, Đường GTNT trung tâm xã-bản Chang Hồng 1,2 xã Huổi Luông ) Thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình tại 5 xã Sĩ Lợ Lầu, Tung Qua Lin, Huổi Luông, Ma Li Pho, Lán Nhi Thăng.	
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025	136.100	111.100	25.000	111.100	101.000		10.100						Số công trình được đầu tư mới, duy tu bảo dưỡng Duy tu bảo dưỡng 02 dự án giao thông liên xã	
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	39.511	41.948		27.080			27.080						- Hỗ trợ xây dựng trên 9 mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn đạt 100% kế hoạch đề ra (trong hai năm đã thực hiện được 5 mô hình giảm nghèo tại Dự án 2 và Dự án 3 gồm 04 dự án do huyện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng theo chuỗi giá trị). '- Thực hiện hỗ trợ mô hình đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ máy nông nghiệp trên địa bàn 17 xã, thị trấn	
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	21.015	21.015	-	14.322	-	-	14.322	-	-	-	-	-		
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	16.837	16.837		11.669			11.669						Lồng ghép với dự án 2 thực hiện 05 chuỗi liên kết tại các xã trên địa bàn	
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4.178	4.178		2.653			2.653						- Thực hiện chương trình cải thiện dinh dưỡng, mua một số trang thiết bị phục vụ công tác (thực hiện đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ từ 0 - dưới 16 tuổi và tập huấn cho nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dinh dưỡng) '- Thực hiện cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi sinh sống trên địa bàn huyện	
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	19.574	12.666	-	14.354	-	-	14.354	-	-	-	-	-		

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024										Ghi chú	
		Tổng cộng		Tổng cộng giai đoạn 2021-2024											
		Tổng cộng	KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)							
						DTPT	SN	DTPT	SN						
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	DTPT	SN											
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	14.001	7.093	-	10.502	-	-	10.502	-	-	-	-	-	-	+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo; Thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	3.157	3.157	-	2.205	-	-	2.205	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện hỗ trợ
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	2.416	2.416	-	1.647	-	-	1.647	-	-	-	-	-	-	+ Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin trên hệ thống phần mềm quản lý lao động (ghi rõ đối tượng được thụ hưởng theo tổng số, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đối tượng là nữ giới).
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	47.060	47.060	-	-	-	-	29.560	-	-	-	-	-	-	+ Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở 653 hộ, trong đó: xây mới 631 hộ; sửa chữa 22 hộ. + Số hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở 90 hộ, trong đó: xây mới 85 hộ; sửa chữa 05 hộ.
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.111	1.111	-	760	-	-	760	-	-	-	-	-	-	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	1.111	1.111	-	760	-	-	760	-	-	-	-	-	-	+ Tổ chức xây dựng 1,027 tin, bài, phóng sự tuyên truyền về giảm nghèo (định hướng cho người dân tiếp cận, thụ hưởng Chương trình, dịch vụ xã hội cơ bản về dạy nghề, việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới. + Xây dựng trang tin điện tử về giảm nghèo hoặc ký hợp đồng đưa tin trên trang điện tử.
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	5.015	5.015	-	3.458	-	-	3.458	-	-	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	3.636	3.636	-	2.466	-	-	2.466	-	-	-	-	-	-	+ Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo: 18 lớp tập huấn và 2,073 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp cơ sở (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chỉ huy đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín) được tập huấn; trong đó: 516 lượt cán bộ nữ, 2069 lượt cán bộ dân tộc thiểu số). + Tham quan, học tập kinh nghiệm trong nước: 43 lượt cán bộ tham dự (trong đó: 24 lượt cán bộ nữ, 14 lượt cán bộ dân tộc thiểu số).

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024										Ghi chú	
		Tổng cộng	KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Kết quả thực hiện (đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu;...)		
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)								
						DTPT	SN	DTPT	SN							
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	DTPT	SN												
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	1.379	1.379		992				992							+ Kiểm tra Tình hình triển khai và hướng dẫn về thực hiện chương trình MTQG-GNBV + Thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo: điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo.
<b>C</b>	<b>CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>	<b>43.807</b>	<b>41.407</b>	<b>2.400</b>	<b>34.452</b>	<b>30.607</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.881</b>	<b>-</b>	<b>2.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>I</b>	<b>Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá</b>	<b>3.435</b>	<b>1.035</b>	<b>2.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.035</b>	<b>-</b>	<b>2.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	<i>Nội dung 01:</i> Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa	3.435	1.035	2.400					1.035		2.400					Hoàn thiện quy hoạch chung xã đến năm 2030 của 16 xã/16 xã
2	<i>Nội dung 02:</i> Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-					-		-					
3	<i>Nội dung 03:</i> Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, tạo điều kiện thực hiện Chương trình gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường	-	-	-					-		-					
<b>II</b>	<b>Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền</b>	<b>33.919</b>	<b>33.919</b>	<b>-</b>	<b>30.607</b>	<b>30.607</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn trên địa bàn các xã
1	<i>Nội dung 01:</i> Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	17.902	17.902		16.248	16.248										Nâng cấp, sửa chữa 26 tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn các xã
2	<i>Nội dung 02:</i> Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu	786	786		786	786										Nâng cấp, sửa chữa 01 công trình thủy lợi
3	<i>Nội dung 03:</i> Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	-	-													
4	<i>Nội dung 04:</i> Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đối với các trường mầm non, trường TH, trường THCS, trường THPT hoặc trường PT có nhiều cấp học, trung tâm GDNN - GDTX	-	-													
5	<i>Nội dung 05:</i> Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	7.311	7.311		7.056	7.056										Nâng cấp, sửa chữa, xây mới 34 nhà văn hóa trên địa bàn các xã



TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024										Ghi chú		
		Tổng cộng	KHDTC nguồn NSNN	NSDP	Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		Kết quả thực hiện (đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu; ...)	
						NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)		Vốn tín dụng khác						
						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN							
				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN								
6	<b>Nội dung 06:</b> Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ ATTP cấp xã; các chợ TT, chợ ĐM, TT thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm KTNN; hệ thống TT cung ứng nông sản hiện đại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	<b>Nội dung 07:</b> Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn	6.972	6.972	-	5.569	5.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	nâng cấp, đầu tư xây dựng 10 tuyến đường ra các khu sản xuất
8	<b>Nội dung 08:</b> Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	<b>Nội dung 09:</b> Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	<b>Nội dung 10:</b> Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	947	947	-	947	947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sửa chữa 01 công trình thủy lợi
11	Tập trung XD CSHT bảo vệ MTNT; thu hút các DN đầu tư các khu xử lý CTMT quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư HT các ĐTK, trung chuyển CTR sinh hoạt...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	<b>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...</b>	4.509	4.509	-	3.131	-	3.131	-	-	-	-	-	-	-	-	Triển khai thực hiện 03 chuỗi liên kết: Nuôi ong 400 đàn với 80 hộ tham gia, chuỗi liên kết khoai sọ diện tích 67ha với 310 hộ tham gia, chuỗi liên kết dong riềng với 35,3ha với 116 hộ tham gia
1	<b>Nội dung 01:</b> Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ ...	4.509	4.509	-	3.131	-	3.131	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Nội dung 02:</b> XD và PT hiệu quả các VNLTT, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị ...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Nội dung 03:</b> Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững ...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	<b>Nội dung 04:</b> Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia ...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>Nội dung 05:</b> Nâng cao HQHD của các hình thức TCSX trong đó, ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024										Ghi chú				
		KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng giai đoạn 2021-2024														
		Tổng cộng	NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP	Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)					
						NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)										
Trong nước	Ngoài nước					Trong nước	DTPT	SN										
6	<i>Nội dung 06:</i> Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản;...	-																
7	<i>Nội dung 07:</i> Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng...	-																
8	<i>Nội dung 08:</i> Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM...	-																
9	<i>Nội dung 09:</i> Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.	-																
IV	<b>Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	<i>Nội dung 02:</i> Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát; nâng cao chất lượng nhà ở dân cư	-																
V	<b>Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	<i>Nội dung 01:</i> Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn ...	-																
2	<i>Nội dung 02:</i> Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân ...	-																
VI	<b>Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn</b>	812	812	-	55	-	-	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	<i>Nội dung 01:</i> Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;...	812	812		55			55										Chưa triển khai thực hiện
2	<i>Nội dung 02:</i> Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa;...	-																
VII	<b>Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam</b>	500	500	-	200	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	<i>Nội dung 01:</i> Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh	500	500		200			200										Chưa triển khai thực hiện

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024										Ghi chú		
		Tổng cộng giai đoạn 2021-2024										Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Kết quả thực hiện (đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu;...)			
		Tổng cộng	KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác				Vốn tín dụng c	
			NSTW (theo các QD: 562/QD-TTg, 147/QD-TTg)	NSDP		NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)								
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN								
2	<b>Nội dung 02:</b> Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	-														
3	<b>Nội dung 03:</b> Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm	-														
4	<b>Nội dung 04:</b> Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch	-														
5	<b>Nội dung 05:</b> Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025...	-														
6	<b>Nội dung 06:</b> Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình	-														
7	<b>Nội dung 07:</b> Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”	-														
VIII	<b>Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CDS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BDG ...</b>	92	92	-	60	-	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-
1	<b>Nội dung 01:</b> Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyên đổi tư duy....	-														
2	<b>Nội dung 02:</b> Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp ...	92	92		60			60								Xây dựng, đưa vào hoạt động 04 trang thông tin điện tử của 04 xã: Mường So, Không Lào, Ma Li Pho, Huồi Luông
3	<b>Nội dung 03:</b> Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025	-														

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm, được cấp có thẩm quyền giao		Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024										Ghi chú		
		Tổng cộng giai đoạn 2021-2024										Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Kết quả thực hiện (đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu;...)			
		Tổng cộng	KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác				Vốn tín dụng c	
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)								
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			DTPT	SN	DTPT	SN								
4	<b>Nội dung 04:</b> Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	-														
5	<b>Nội dung 05:</b> Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	-														
6	<b>Nội dung 06:</b> Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	-														
IX	<b>Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	<b>Nội dung 01:</b> Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Nội dung 02:</b> Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Nội dung 03:</b> Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	<b>Nội dung 04:</b> Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>Nội dung số 05:</b> Vận đáp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	<b>Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	<b>Nội dung 01:</b> Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội ...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Nội dung 02:</b> Xây dựng lực lượng dân quân vũ trang mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao;...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM</b>	540	540	-	400	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao		Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024										Ghi chú	
		Tổng cộng giai đoạn 2021-2024													
		Tổng cộng	KHDTC nguồn NSNN		Tổng cộng	NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		NSTW		NSDP (bao gồm vốn đối)							
Trong nước	Ngoài nước					Trong nước	ĐTPT	SN							
1	<b>Nội dung 01:</b> Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...	540	540	400				400							Đa triển khai 01 đợt kiểm tra chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2023, các nội dung kiểm tra NTM lồng ghép vào các cuộc kiểm tra các Chương trình MTQG
2	<b>Nội dung 02:</b> Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	0													
3	<b>Nội dung 03:</b> Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	0													
4	<b>Nội dung 04:</b> Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	0													
5	<b>Nội dung 05:</b> Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"	0													

TỔNG HỢP CÁC DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Kèm theo Báo cáo số 488/B-C/UBND ngày 11 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ) (BÁO CÁO TÊN BỘ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ, GIÁM ĐỊNH SỐ QUẢN LÝ DỰ ÁN SỐ 2226/QĐ-UBND NGÀY 11/12/2024)

ĐVT: Triệu đồng

Table with columns: TT, Thành ngữ dự án, Dự kiến YC, Năng lực thiết kế, Thời gian KC-ĐT, Quy định đầu tư (IMDT), Kĩ hoạch đầu tư trong hạn mức năm 2021-2025, Trình bình toán báo cáo đầu tư đến hết năm 2023, Trình bình toán báo cáo đầu tư năm 2024, Trình bình toán báo cáo đầu tư năm 2025, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2025, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2026, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2027, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2028, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2029, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2030, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2031, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2032, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2033, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2034, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2035, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2036, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2037, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2038, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2039, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2040, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2041, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2042, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2043, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2044, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2045, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2046, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2047, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2048, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2049, Dự kiến báo cáo đầu tư năm 2050.



TT	Chiều mục cơ bản	Địa điểm XĐ	Mã ngành kinh tế	Thời gian K.C.Đ	Quyết định của Bộ				K.C.Đ quyết định trong hạn giao nhận 2021-2022				Tình hình thực hiện việc đầu tư đến hết năm 2023								Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư năm 2024				Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư năm 2025				Dự kiến số vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư năm 2025								
					E.0.01				Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số												
					Số quyết định		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số			Tổng số		Tổng số					
					NSTW	NSEP (ENS tính)	NSEP (ENS tính)	Ngân sách nhà nước	NSTW	NSEP (ENS tính)	NSEP (ENS tính)	Ngân sách nhà nước	NSTW	NSEP (ENS tính)	NSEP (ENS tính)	Ngân sách nhà nước	NSTW	NSEP (ENS tính)	NSEP (ENS tính)	Ngân sách nhà nước	NSTW	NSEP (ENS tính)	NSEP (ENS tính)	Ngân sách nhà nước	NSTW	NSEP (ENS tính)	NSEP (ENS tính)	Ngân sách nhà nước		NSTW	NSEP (ENS tính)	NSEP (ENS tính)	Ngân sách nhà nước				
1	Đầu tư xây dựng cầu vượt và đường trục dọc khu vực phía Bắc TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	30	2022-2024	1700-0030003	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	11	308.900.000
2	Đầu tư xây dựng cầu vượt và đường trục dọc khu vực phía Bắc TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	30	2022-2024	1700-0030003	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	11	308.900.000
3	Đầu tư xây dựng cầu vượt và đường trục dọc khu vực phía Bắc TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	30	2022-2024	1700-0030003	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	11	308.900.000
4	Đầu tư xây dựng cầu vượt và đường trục dọc khu vực phía Bắc TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	30	2022-2024	1700-0030003	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	4.770	7.700	11	308.900.000



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Báo cáo số 488/BC-CĐNSD ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

Table with columns for project names, years (2021-2024), and various financial metrics (total investment, disbursement, etc.) for different categories of projects.



STT	Nội dung	Trình bày báo cáo về kế hoạch giai đoạn 2021 - 2023																				Trình bày báo cáo về kế hoạch năm 2024								Trình bày báo cáo về kế hoạch năm 2025																					
		Kế hoạch về cơ cấu vốn đầu tư năm 2021-2023 theo cấp cơ sở quyết toán, không bán										Trình bày báo cáo về kế hoạch năm 2021, 2022, 2023					Lợi ích kinh tế của các dự án năm 2021, 2022, 2023 (các chỉ số chính)					Kế hoạch về lợi ích kinh tế của năm 2021, 2022, 2023				Chỉ nhân viên của các năm 2023, 2024 và năm 2024 đến 2024				Kế hoạch về lợi ích kinh tế năm 2024 đến 2024				Chỉ nhân viên của các năm 2024 đến 2024				Chỉ nhân viên của năm 2025				Trình bày về kế hoạch dự kiến không thể giải quyết do không có đủ nguồn tài trợ từ năm 2025									
		Tổng cộng các nguồn vốn		Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:	
		NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)	NSTW	NNSDP (chiếm %)	NNSDP (chiếm %)	NSW (chiếm %)						
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số					
			Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	1.00	1.00	1.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	1.50	1.50	1.50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	2.00	2.00	2.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	1.14	1.14	1.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	1.24	1.24	1.24	5	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	1.00	1.00	1.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	1.14	1.14	1.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	1.24	1.24	1.24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	1.00	1.00	1.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	05	05	05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	1.18	1.18	1.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	00	00	00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	00	00	00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Thực hiện kế hoạch đầu tư và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phân bổ và trợ cấp (tại địa phương)	00	00	00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	<b>ĐIỀU 9. Dự án phát triển nhiều tầng cao độ</b>	11.021	11.021	10.185	10.185	-	-	-	-	390	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	<b>1. Khu dự án 1: Khu tái phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn, dân tộc có hộ nghèo nhất</b>	9.140	9.140	9.140	9.140	9.140	9.140	9.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	<b>1. Khu dự án 2: Khu tái phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn, dân tộc có hộ nghèo nhất</b>	2.741	2.741	1.023	1.023	-	-	-	-	390	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BIM) trên diện tích 1000ha	-	-	174	174	174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Tuyến đường, công trình hạ tầng kỹ thuật công nghiệp và	-	-	220	220	220	-	-	220	220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Công tác tư vấn, cam kết bồi thường - dự án và triển khai các hình thức chi trả bồi thường (chi trả) và các hình thức chi trả bồi thường	-	-	130	130	130	-	-	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	<b>(Dự án 10: Tuyến đường, xây dựng tuyến vận tải trọng tải trọng lượng hàng hóa vận chuyển các loại hàng hóa, giảm tải đường giao thông và giảm tải chi phí Chiếm ưu thế</b>	3.383	3.383	1.242	1.242	1.242	-	-	-	390	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	<b>1. Khu dự án 1: Khu dự án, xây dựng tuyến vận tải trọng tải trọng lượng hàng hóa vận chuyển các loại hàng hóa, giảm tải đường giao thông và giảm tải chi phí Chiếm ưu thế</b>	1.133	1.133	849	849	849	-	-	-	390	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	Nội dung số 01: Khu dự án, xây dựng tuyến vận tải trọng tải trọng lượng hàng hóa vận chuyển các loại hàng hóa, giảm tải đường giao thông và giảm tải chi phí Chiếm ưu thế	1.247	1.247	419	419	419	-	-	-	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	130	130	130	130	130	-	-	-	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và liên hệ của đồng bào dân tộc thiểu số và nhân dân bản địa	130	130	130	130	130	-	-	-	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	<b>1. Khu dự án 2: Công trình nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và dân tộc thiểu số</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	<b>1. Khu dự án 3: Khu tái phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số</b>	1.004	1.004	373	373	373	-	-	-	81	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									